

Bản án số: 30/2018/DS-ST
Ngày: 25/7/2018.
Về việc " T/c hợp đồng dân sự
về vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Kim Doãn.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Ngọc Thành;

2. Ông Huỳnh Trung Thảo.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Nguyễn Văn Đức** - Cán bộ Tòa án Nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:* Bà **Đàm Thị Mỏi** - Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 25 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2018/TLST- DS ngày 05 tháng 4 năm 2018 về việc “ **Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản** ”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 7 năm 2018. Giữa:

- *Nguyên đơn :*

1. Nguyễn Văn N, sinh năm 1977;

2. Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1984.

Đại diện theo ủy quyền của anh N là chị Trần Thị Cẩm H.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:*

1. Huỳnh Văn N, sinh năm 1962;

2. Phạm Thị S, sinh năm 1960.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị S là ông Huỳnh Văn N.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm H trình bày:

Vào ngày 05/7/2016 ông Huỳnh Văn N có nhờ chồng tôi (anh N) vay dùm cho ông số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để đáo nợ Ngân hàng, ông hứa trong vòng một tuần sẽ hoàn trả lại. Vì nghĩ chỗ tình nghĩa với nhau nên chồng tôi đến nhà chị Nguyễn Thị Q hỏi dùm cho ông tiền trên nhưng ông N không chịu làm biên nhận với chị Q mà ông làm biên nhận là có vay của chồng tôi. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi của số tiền gốc 500.000.000đ, mỗi ngày là 1.000.000đ. Đúng hạn 07 ngày (ngày 19/7/2016) ông N không trả theo lời hứa, ông N đến đóng lãi cho chị Q 14 ngày với số tiền là 14.000.000đ nhưng mà ông đưa tiền cho chồng tôi và cùng chồng tôi đi đóng lãi cho chị Q. Đến ngày 10/8/2016 ông N đưa cho chồng tôi 90.000.000đ để trả cho chị Q, ông N đồng ý trả 20.000.000đ tiền lãi, còn lại 70.000.000đ trừ vào gốc. Như vậy, ông N còn nợ tiền gốc là 430.000.000đ (hai bên xác nhận nợ gốc vào ngày 10/8/2016). Sau đó ông N đưa tôi nhiều lần với tổng số tiền là 163.400.000đ để đóng lãi của số tiền ông vay. Cụ thể: Ngày 20/8/2016 ông N đưa 10.000.000đ; ngày 02/11/2016 ông N đưa tôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đi cầm với số tiền 27.600.000đ (biên nhận ngày 15/10/2016), ngày 30/11/2016 ông N ủy quyền cho tôi cầm giấy chứng nhận do con ông (anh H) đứng tên với số tiền 25.800.000đ và ngày 06/01/2017 cầm giấy chứng nhận là 30.000.000đ. Tổng cộng 03 lần cầm giấy chứng nhận là 83.400.000đ. Đến ngày 27/02/2017 hai bên tính lãi, trừ ba khoản tiền cầm giấy, ông N còn nợ 76.500.000đ, tôi trả lại biên nhận cho ông N (biên nhận số tiền 27.600.000đ). Khi ông N thỏa thuận bán đất cho anh N, anh N giao cho tôi số tiền 82.500.000đ cho việc trả gốc, lãi để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/8/2017, anh N trả tiền mua đất cho tôi 55.000.000đ, ngày 18/9/2017 ông N đưa tiếp cho tôi số tiền 15.000.000đ. Đến ngày 12/8/2017 hai bên tiếp tục xác nhận nợ gốc, ông N còn nợ là 430.000.000đ, từ đó đến nay ông N không trả gốc và lãi gì hết. Hôm nay tôi yêu cầu vợ chồng ông N có trách nhiệm trả cho tôi số tiền gốc 430.000.000đ và tính lãi theo mức lãi suất quá hạn quy định pháp luật, thời gian tính từ ngày 12/8/2017 đến nay, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn N trình bày:

Tôi thừa nhận vào ngày 05/7/2016 tôi có vay của chú N (chồng cô H) số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.000.000đ/ngày, đến ngày 19/7/2016 là 14 ngày tôi có đưa tiền cho chú N đóng lãi là 14.000.000đ và đến 20 ngày sau, tức là ngày 10/8/2016 tôi đưa cho cô H 90.000.000đ, trong số tiền này tôi đồng ý đóng lãi 20.000.000đ, còn lại 70.000.000đ trừ vào gốc.

Đến ngày 10/8/2016 hai bên xác nhận tôi còn nợ tiền gốc là 430.000.000đ, sau đó tôi đưa nhiều lần cho vợ chồng chú N và cô H tổng số tiền là 369.900.000đ. Cụ thể: Ngày 19/7/2016 là 14.000.000đ để đóng lãi; ngày 10/8/2016 là 90.000.000đ; ngày 20/8/2016 là 10.000.000đ; ngày 29/8/2016 vợ tôi (bà S) đưa cho cô H 20.000.000đ, số tiền này không có biên nhận, do cô H không chịu làm; ngày 02/11/2016 cô H nhận 26.700.000đ, số tiền này tôi làm biên nhận mượn của cô H và tôi đã trả xong (tôi trả tại quán 9999) nên cô H đưa lại biên nhận cho tôi; ngày 30/11/2016 tôi uỷ quyền cho cô H đi cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do con tôi (là H) đứng tên đi cầm lấy số tiền 25.800.000đ; ngày 06/01/2017 cô H nhận 30.000.000đ; ngày 27/02/2017 uỷ quyền cô H cầm quyền sử dụng đất, đến ngày 03/5/2017 H nhận 82.500.000đ; ngày 10/8/2017 cô H nhận do anh N (người mua đất đưa là 55.000.000đ, ngày 18/9/2017 cô H nhận 15.000.000đ. Tổng cộng là 369.900.000đ, trừ đi 14.000.000đ đưa đóng lãi trước và 90.000.000đ đưa cô H đóng lãi và trừ vào gốc. Tổng cộng cô H nhận của tôi là 265.900.000đ. Đến ngày 12/8/2017 cô H yêu cầu tôi phải ký xác nhận nợ gốc còn lại là 430.000.000đ. Vì lúc này cô H bắt buộc quá nên tôi ký theo ý của cô H, từ đó đến nay tôi không đóng lãi hay trả gốc gì hết. Như vậy, tôi đã đưa cho cô H tổng số tiền 265.900.000đ. Hôm nay tôi yêu cầu, đối với số tiền 265.900.000đ cô H đã nhận của tôi, tôi yêu cầu trừ vào tiền gốc của 430.000.000đ, còn 164.100.000đ và tôi đồng ý tính lãi theo mức lãi suất theo quy định pháp luật, của số tiền 164.100.000đ, thời gian từ 12/8/2017 đến nay, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật, từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N, chị Trần Thị Cẩm H đối với ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S trả số tiền gốc còn thiếu và lãi suất theo mức lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật là phù hợp tại các Điều 463, 467 và 468 của Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[Về tố tụng]:

- **Về thẩm quyền:** Bị đơn Huỳnh Văn N và Phạm Thị S cư trú tại ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về quan hệ pháp luật:** Anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Cẩm H khởi kiện ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S trả số tiền vốn vay là 430.000.000đ và yêu cầu ông N và bà S đóng lãi theo mức lãi suất quá hạn do Nhà nước quy định. Đây là quan hệ pháp luật Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về xét xử vắng mặt:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự .

- **[Về nội dung]:**

Xét hợp đồng vay giữa anh Nguyễn Văn N, chị Trần Thị Cẩm H với ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S hai bên không làm hợp đồng, chỉ có biên nhận và hai bên hoàn toàn tự nguyện, đủ năng lực hành vi dân sự, không trái với đạo đức xã hội, hợp đồng trên là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ .

Xét yêu cầu của anh N, chị H yêu cầu vợ chồng ông N và bà S trả số tiền nợ gốc là 430.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, xuất phát từ số tiền vay ngày 05/7/2016 anh N có hỏi vay dùm cho ông N tiền gốc 500.000.000đ hai bên thỏa thuận lãi suất mỗi ngày là 1.000.000đ. Sau khi vay ông N có đóng lãi 34.000.000đ và trả gốc được 70.000.000đ. Sau đó ông N có trả nhiều lần cho chị H (vợ anh N) với tổng số tiền là 163.400.000đ. Đến ngày 12/8/2017 hai bên xác nhận và thống nhất nợ gốc còn 430.000.000đ từ đó đến nay ông N trả gốc và lãi cho anh N, chị H.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thừa nhận: Vào ngày 05/7/2016 ông N có nhờ anh N vay dùm của chị Q số tiền gốc là 500.000.000đ, lãi suất của số tiền gốc trên là 1.000.000đ/ngày, thời hạn vay là 07 ngày, tức đến ngày 12/7/2016, nhưng ông N không trả theo thỏa thuận. Đến ngày 19/7/2016 ông N cùng anh N đến gặp chị Q để thỏa thuận trả nợ gốc là 150.000.000đ nhưng chị Q không đồng ý nhận, chị yêu cầu trả đủ số tiền gốc ông N đã vay nên chỉ đóng lãi cho chị Q 14 ngày với số tiền 14.000.000đ. Ngày 10/8/2016 ông N đưa cho anh N 90.000.000đ để trả cho chị Q. Trong đó, ông đồng ý trả lãi 20.000.000đ, còn lại 70.000.000đ trừ vào gốc, đến ngày 10/8/2016 hai bên thống nhất nợ gốc còn lại là 430.000.000đ. Sau đó ông N đưa nhiều lần cho chị H (vợ N) với tổng số tiền là 163.400.000đ để trả lãi tiếp của số tiền trên. Đến ngày 12/8/2017 hai bên tiếp tục xác nhận nợ gốc là 430.000.000đ và từ đó đến nay ông N không trả lãi và gốc cho anh N, chị H.

Tại phiên tòa hôm nay, ông N trình bày: Sau khi vay ông có đóng lãi hai lần với số tiền 34.000.000đ và trả gốc 70.000.000đ. Sau đó ông có trả cho chị H nhiều lần như ông đã trình bày ở phần trên với tổng số tiền là 265.900.000đ. Xét lời trình bày của ông N là không có cơ sở chấp nhận. Vì: ông cho rằng, ông đã đưa cho chị H nhiều lần với số 265.900.000đ nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho việc trình bày của ông, hơn nữa chị H không thừa nhận. Cụ thể: Đối với khoản tiền là 20.000.000đ do bà S đưa nhưng không có giấy tờ hay biên nhận gì hết, ông cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông trình bày đối với khoản tiền 27.600.000đ ông đã làm biên nhận vay của chị H, sau đó ông đã trả xong, ông trả tại quán 9999 nên chị H trả lại

biên nhận cho ông. Đối với khoản tiền 82.500.000đ, khoản tiền này chị H thừa nhận là có nhận của ông, nhưng chị nhận để đi chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng mà ông đã uỷ quyền cho chị đi cầm ba lần để ông chuyển nhượng đất lại cho anh N, lời trình bày của chị H phù hợp lời khai của chị Nguyễn Thị L (người cầm giấy). Chị H thừa nhận: Sau khi ông N không đóng lãi và trả gốc cho chị Q, chị đã nhiều lần đến yêu cầu ông N đóng lãi nên ông N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng của con ông (tên H) uỷ quyền cho chị đi cầm 03 lần. Cụ thể: Vào ngày 02/11/2016 lấy số tiền 27.600.000đ (biên nhận ngày 15/10/2016); ngày 30/11/2016 lấy số tiền 25.800.000đ và ngày 06/01/2017 lấy 30.000.000đ, tổng cộng là 83.400.000đ, đến ngày 27/02/2017, tính lãi và trừ tiền của ba lần cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N còn nợ lại số tiền 76.500.000đ nên chị H trả lại biên nhận 27.600.000đ lại cho ông. Khi ông chuyển nhượng quyền sử dụng cho anh N, chị H nhận từ anh N 82.500.000đ trả gốc và lãi để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Tại phiên toà hôm nay ông N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lời trình bày của ông nhưng ông không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc trình bày trên.

Từ những căn cứ trên, chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N, chị Trần Thị Cẩm H đối với ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S là phù hợp.

Đối với số tiền lãi mà ông N đã đóng cho chị Q vào ngày 19/7/2016 là 14.000.000đ và ngày 10/8/2017 là 20.000.000đ. Hôm nay ông không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên toà hôm nay chị H đồng ý, số tiền chị đã nhận của ông N trừ vào phần lãi theo quy định pháp luật, còn lại bao nhiêu trừ vào gốc và yêu cầu ông N tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật. Xét yêu cầu của chị H là có cơ sở chấp nhận và tính lại lãi suất của số nợ gốc (lãi trong hạn) từ ngày 10/8/2016 đến ngày 18/9/2017 (ngày trả cuối cùng), trừ vào số tiền chị H đã nhận là 163.400.000đ, trừ vào tiền gốc và tiếp tục tính lãi từ ngày 19/9/2017 đến nay (lãi suất quá hạn). Từ những căn cứ trên, chấp nhận yêu cầu của anh N và chị H đối với ông N và bà S là phù hợp. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Thời gian từ 10/8/2016 đến 18/9/2017: Tiền gốc 430.000.000đ x 20% x 403 ngày/365 = 94.953.000đ tiền lãi.

Chị H nhận của ông N là 163.400.000đ – tiền lãi 94.953.000đ = 68.447.000đ.

Số tiền gốc 430.000.000đ – 68.953.000đ = 361.553.000đ tiền gốc.

- Thời gian từ 19/9/2017 đến ngày 25/7/2018: Tiền gốc: 361.553.000đ x 30% x 348 ngày/365 = 103.854.000đ tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi: 361.553.000đ + 103.854.000đ = **464.967.000đ**.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của anh N, chị H được chấp nhận nên ông N và bà S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26; 35; 39 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, 467 và Điều 468 của Bộ Luật Dân sự;

Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N, chị Trần Thị Cẩm H đối với ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S.

2. Buộc ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S cùng có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Cẩm H tổng số tiền gốc và lãi là **464.967.000đ** (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn N và bà Phạm Thị S phải nộp số tiền 22.599.000đ (Hai mươi hai triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Cẩm H được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông theo biên lai số: 0003770, quyển số 0000076, ngày 05/4/2018.

Trường hợp bản án được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Án xử công khai có mặt các đương sự. Báo cho các đương sự được biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Đương sự;
- Lưu HS DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Kim Doãn

